



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
QUỐC TẾ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2013

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động  
Ngân hàng số**

0060/NH-GP

ngày 25 tháng 1 năm 1996

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh  
doanh số**

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh cuối cùng là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100233488 ngày 14 tháng 6 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                             |            |
|-----------------------------|------------|
| Ông Hàn Ngọc Vũ             | Chủ tịch   |
| Ông Đặng Văn Sơn            | Thành viên |
| Ông Đặng Khắc Vỹ            | Thành viên |
| Ông Đỗ Xuân Hoàng           | Thành viên |
| Ông Trần Nhất Minh          | Thành viên |
| Ông Ronald Wayne Hoy        | Thành viên |
| Ông Garry Lynton Mackrell   | Thành viên |
| Ông Bradley Charles Lalonde | Thành viên |

**Ban Điều hành**

|                           |                                                                                           |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bà Đàm Bích Thủy          | Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (bổ nhiệm ngày 23/05/2013)       |
| Ông Lê Quang Trung        | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối                               |
| Ông Trần Nhất Minh        | Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm thành viên HĐQT                                        |
| Ông Loic Fraussier        | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro                                       |
| Ông Vivek Chand           | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (miễn nhiệm ngày 30/06/2013) |
| Ông Richard Harris        | Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ (miễn nhiệm ngày 26/07/2013)                               |
| Ông Lê Văn Minh           | Quyền Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ (bổ nhiệm ngày 29/07/2013)                           |
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang | Giám đốc Ban Marketing và Truyền thông                                                    |
| Ông Hồ Văn Long           | Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính                                                            |
| Bà Nguyễn Thị Thu Giao    | Giám đốc Ban Nhân sự                                                                      |
| Bà Đặng Thị Phương Diễm   | Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp                                                          |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

|                                          |                                                                                                                 |                                                                           |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ban Điều hành<br/>(tiếp theo)</b>     | Bà Vũ Thúy Quỳnh                                                                                                | Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp FDI<br>(miễn nhiệm ngày 17/05/2013) |
|                                          | Ông Lưu Danh Đức                                                                                                | Quyền Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Công nghệ<br>Ngân hàng                   |
|                                          | Ông David Goddard                                                                                               | Giám đốc Ban Chiến lược và Phát triển kinh doanh                          |
|                                          | Ông Benedict Gamble                                                                                             | Giám đốc Văn phòng Quản lý dự án<br>(miễn nhiệm ngày 17/05/2013)          |
|                                          | Bà Lương Thị Hồng Hạnh                                                                                          | Quyền Giám đốc Văn phòng Quản lý Dự án<br>(bổ nhiệm ngày 18/05/2013)      |
| <b>Người đại diện<br/>theo pháp luật</b> | Ông Hàn Ngọc Vũ                                                                                                 | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                                                |
| <b>Trụ sở đăng ký</b>                    | Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh<br>Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm,<br>Hà Nội, Việt Nam |                                                                           |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                 | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam                                                                                   |                                                                           |

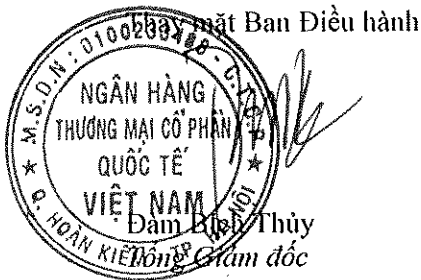
## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

### Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 60 để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Hà Nội, 26 tháng 8 năm 2013



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến 60. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh có liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 không được soát xét hay kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra kết luận hay bất cứ hình thức bảo đảm nào đối với các báo cáo và số liệu đó.

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-02-100/1



Trần Đình Vinh  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Tâm Anh  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0651-2013-007-1

|                     |                                                                  | Thuyết<br>minh | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|---------------------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>A</b>            | <b>TÀI SẢN</b>                                                   |                |                        |                         |
| <b>I</b>            | <b>Tiền mặt và vàng</b>                                          | <b>4</b>       | <b>776.687</b>         | <b>721.118</b>          |
| <b>II</b>           | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                  | <b>5</b>       | <b>2.283.192</b>       | <b>1.932.929</b>        |
| <b>III</b>          | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>             | <b>6</b>       | <b>9.134.096</b>       | <b>6.957.701</b>        |
| 1                   | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                           |                | 4.367.636              | 6.002.307               |
| 2                   | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                |                | 4.807.000              | 968.480                 |
| 3                   | Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác                |                | (40.540)               | (13.086)                |
| <b>V</b>            | <b>Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> |                | <b>6.190</b>           | <b>-</b>                |
| <b>VI</b>           | <b>Cho vay khách hàng</b>                                        |                | <b>33.397.783</b>      | <b>33.585.054</b>       |
| 1                   | Cho vay khách hàng                                               | 7              | 34.373.809             | 34.159.221              |
| 3                   | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                               | 8              | (976.026)              | (574.167)               |
| <b>VII</b>          | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                        | <b>9</b>       | <b>12.414.813</b>      | <b>13.794.226</b>       |
| 1                   | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                               |                | 12.430.150             | 13.809.563              |
| 3                   | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                             |                | (15.337)               | (15.337)                |
| <b>VIII</b>         | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                   | <b>10</b>      | <b>330.701</b>         | <b>332.022</b>          |
| 1                   | Đầu tư vào công ty con                                           |                | 148.469                | 148.469                 |
| 4                   | Đầu tư dài hạn khác                                              |                | 249.887                | 249.878                 |
| 5                   | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                 |                | (67.655)               | (66.325)                |
| <b>IX</b>           | <b>Tài sản cố định</b>                                           |                | <b>283.641</b>         | <b>287.803</b>          |
| 1                   | Tài sản cố định hữu hình                                         | 11             | 192.225                | 193.797                 |
| a                   | Nguyên giá                                                       |                | 531.005                | 505.280                 |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế                                           |                | (338.780)              | (311.483)               |
| 3                   | Tài sản cố định vô hình                                          | 12             | 91.416                 | 94.006                  |
| a                   | Nguyên giá                                                       |                | 198.687                | 192.830                 |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế                                           |                | (107.271)              | (98.824)                |
| <b>XI</b>           | <b>Tài sản có khác</b>                                           | <b>13</b>      | <b>6.137.531</b>       | <b>5.553.266</b>        |
| 1                   | Các khoản phải thu                                               |                | 5.297.951              | 4.279.861               |
| 2                   | Các khoản lãi, phí phải thu                                      |                | 669.283                | 1.121.065               |
| 4                   | Tài sản có khác                                                  |                | 170.297                | 152.340                 |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b> |                                                                  |                | <b>64.764.634</b>      | <b>63.164.119</b>       |

|             |                                                                        | Thuyết<br>minh | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                   |                |                        |                         |
|             | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                     |                |                        |                         |
| <b>I</b>    | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng<br>Nhà nước Việt Nam               |                | -                      | 1.913.899               |
| <b>II</b>   | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                              | 14             | 17.756.698             | 11.086.756              |
| 1           | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                 |                | 3.518.021              | 3.616.236               |
| 2           | Vay các tổ chức tín dụng khác                                          |                | 14.238.677             | 7.470.520               |
| <b>III</b>  | Tiền gửi của khách hàng                                                | 15             | 37.070.416             | 39.463.601              |
| <b>IV</b>   | Công cụ tài chính phái sinh và các khoản<br>nợ phải trả tài chính khác |                | -                      | 10.039                  |
| <b>V</b>    | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức<br>tín dụng chịu rủi ro   | 16             | 429.851                | 390.163                 |
| <b>VI</b>   | Phát hành giấy tờ có giá                                               | 17             | 305                    | 1.000.599               |
| <b>VII</b>  | Các khoản nợ khác                                                      | 18             | 985.291                | 934.466                 |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả                                            |                | 472.307                | 443.035                 |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                     |                | 499.240                | 475.557                 |
| 4           | Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng                                    |                | 13.744                 | 15.874                  |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                |                | <b>56.242.561</b>      | <b>54.799.523</b>       |
|             | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                  |                |                        |                         |
| <b>VIII</b> | Vốn và các quỹ                                                         | 19             | 8.522.073              | 8.364.596               |
| 1           | Vốn                                                                    |                | 6.802.951              | 6.802.951               |
| A           | Vốn cổ phần                                                            |                | 4.250.000              | 4.250.000               |
| C           | Thặng dư vốn cổ phần                                                   |                | 2.552.958              | 2.552.958               |
| G           | Cổ phiếu quỹ                                                           |                | (7)                    | (7)                     |
| 2           | Các quỹ                                                                |                | 1.106.609              | 1.030.995               |
| 3           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                             |                | 44                     | -                       |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối                                               |                | 612.469                | 530.650                 |
|             | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                             |                | <b>8.522.073</b>       | <b>8.364.596</b>        |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              |                | <b>64.764.634</b>      | <b>63.164.119</b>       |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

| Thuyết<br>minh | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|----------------|------------------------|-------------------------|
|----------------|------------------------|-------------------------|

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**

|   |               |           |           |
|---|---------------|-----------|-----------|
| 2 | Thư tín dụng  | 738.814   | 725.621   |
| 3 | Bảo lãnh khác | 1.108.695 | 1.328.731 |

**II CAM KẾT KHÁC**

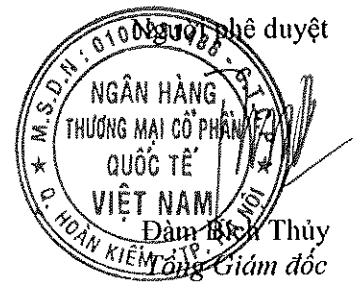
|   |                                |           |           |
|---|--------------------------------|-----------|-----------|
| 1 | Cam kết cho vay chưa giải ngân | 1.848.462 | 2.132.416 |
|---|--------------------------------|-----------|-----------|

Người lập

Nguyễn Thị Phương Quế  
Trưởng nhóm  
Chính sách và Báo cáo

Người soát xét

Hồ Văn Long  
Giám đốc Tài chính  
26-08-2013





|             |                                                                                           | Thuyết<br>minh | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2012 đến<br>30/6/2012<br>Triệu VND<br>(Chưa soát xét) |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                               | 20             | 2.605.064                                              | 5.501.675                                                                 |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                       | 20             | (1.490.345)                                            | (3.695.232)                                                               |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                                 | <b>20</b>      | <b>1.114.719</b>                                       | <b>1.806.443</b>                                                          |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                             | 21             | 106.473                                                | 109.733                                                                   |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                                 | 21             | (38.519)                                               | (43.887)                                                                  |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                     | <b>21</b>      | <b>67.954</b>                                          | <b>65.846</b>                                                             |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối</b>                                                  |                | <b>1.165</b>                                           | <b>27.548</b>                                                             |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>22</b>      | <b>178.465</b>                                         | <b>4.739</b>                                                              |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                                |                | 57.446                                                 | 25.167                                                                    |
| 6           | Chi phí hoạt động khác                                                                    |                | (144)                                                  | (2.330)                                                                   |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                        |                | <b>57.302</b>                                          | <b>22.837</b>                                                             |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                                   |                | <b>4.080</b>                                           | <b>1.473</b>                                                              |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                                  | <b>23</b>      | <b>(760.916)</b>                                       | <b>(976.919)</b>                                                          |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước<br/>chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                | <b>662.769</b>                                         | <b>951.967</b>                                                            |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                                   | <b>24</b>      | <b>(442.644)</b>                                       | <b>(383.143)</b>                                                          |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                          |                | <b>220.125</b>                                         | <b>568.824</b>                                                            |
| 7           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                              | 25             | (51.545)                                               | (140.869)                                                                 |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                 |                | <b>(51.545)</b>                                        | <b>(140.869)</b>                                                          |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                                 |                | <b>168.580</b>                                         | <b>427.955</b>                                                            |
| <b>XV</b>   | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                            | <b>26</b>      | <b>397</b>                                             | <b>1.007</b>                                                              |

Người lập

Nguyễn Thị Phương Quế  
Trưởng nhóm  
Chính sách và Báo cáo

Người soát xét

Hồ Văn Long  
Giám đốc Tài chính

26 -08- 2013



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

|                                                | Thuyết minh                                                                                                   | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012<br>Triệu VND<br>(Chưa soát xét) |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                                               |                                                  |                                                                     |
| 01                                             | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                         | 3.056.846                                        | 5.412.431                                                           |
| 02                                             | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                    | (1.461.073)                                      | (3.587.851)                                                         |
| 03                                             | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                       | 67.954                                           | 65.846                                                              |
| 04                                             | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán                                   | 180.960                                          | 32.287                                                              |
| 05                                             | Chi phí khác                                                                                                  | 57.302                                           | 22.837                                                              |
| 07                                             | Tiền chi trả chi nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                      | (734.931)                                        | (950.499)                                                           |
| 08                                             | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ                                                             | (85.898)                                         | (71.735)                                                            |
|                                                | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b> | <b>1.081.160</b>                                 | <b>923.316</b>                                                      |
|                                                | <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                    |                                                  |                                                                     |
| 09                                             | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                                                 | (970.256)                                        | 4.229.228                                                           |
| 10                                             | Chứng khoán đầu tư                                                                                            | 1.379.413                                        | 450.327                                                             |
| 11                                             | Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                                     | (6.190)                                          | -                                                                   |
| 12                                             | Cho vay khách hàng                                                                                            | (1.330.030)                                      | 7.582.298                                                           |
| 13                                             | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng                                           | (15.461)                                         | (489.467)                                                           |
| 14                                             | Tài sản hoạt động khác                                                                                        | 81.503                                           | (2.037.387)                                                         |
|                                                | <b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>                                                                |                                                  |                                                                     |
| 15                                             | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam                                                                       | (1.913.899)                                      | (888.375)                                                           |
| 16                                             | Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác                                                                  | 6.669.942                                        | (20.788.863)                                                        |
| 17                                             | Tiền gửi của khách hàng                                                                                       | (2.393.185)                                      | 2.553.073                                                           |
| 18                                             | Phát hành giấy tờ có giá                                                                                      | (1.000.294)                                      | (6.772.215)                                                         |
| 19                                             | Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro                                   | 39.688                                           | 28.722                                                              |
| 20                                             | Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác                                           | (10.039)                                         | 1.639                                                               |
| 21                                             | Nợ phải trả hoạt động khác                                                                                    | 57.291                                           | 912.774                                                             |
| <b>I</b>                                       | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                          | <b>1.669.643</b>                                 | <b>(14.294.930)</b>                                                 |
|                                                | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                    |                                                  |                                                                     |
| 01                                             | Mua sắm tài sản cố định                                                                                       | (37.667)                                         | (25.755)                                                            |
| 02                                             | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                              | 3.378                                            | 2.410                                                               |
| 07                                             | Tiền chi/(thu) đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                                             | (9)                                              | 30.617                                                              |
| 09                                             | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                   | 4.080                                            | 1.473                                                               |
| <b>II</b>                                      | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                              | <b>(30.218)</b>                                  | <b>8.745</b>                                                        |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

|                                               | Thuyết minh                                                     | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2012 đến<br>30/6/2012<br>Triệu VND<br>(Chưa soát xét) |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                 |                                                        |                                                                           |
| 04                                            | Cổ tức trả cho cổ đông                                          | -                                                      | (297.500)                                                                 |
| III                                           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             | -                                                      | (297.500)                                                                 |
| IV                                            | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                           | 1.639.425                                              | (14.583.685)                                                              |
| V                                             | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>  | 5.072.554                                              | 19.954.061                                                                |
| VI                                            | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ</b> | 27 6.711.979                                           | 5.370.376                                                                 |

Người lập



Nguyễn Thị Phương Quế  
Trưởng nhóm  
Chính sách và Báo cáo

Người soát xét



Hồ Văn Long  
Giám đốc Tài chính

26-08-2013



Người phê duyệt



Dương Bích Thủy  
Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 25 tháng 1 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 14 tháng 2 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 4.250.000.000.000 đồng Việt Nam. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng có 151 đơn vị kinh doanh bao gồm một Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, bốn mươi tám (48) chi nhánh, chín mươi bảy (97) phòng giao dịch, bốn (4) quỹ tiết kiệm trên cả nước và hai (2) công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

| <b>Tên công ty</b>                                                                                                   | <b>Giấy phép hoạt động</b>                                                | <b>Lĩnh vực hoạt động</b>           | <b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt nam (VIBAMC) | 0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội | Quản lý Nợ và Tài sản               | 100%                              |
| Công ty TNHH VIBank – Ngô Gia Tự                                                                                     | 0101751475 ngày 26 tháng 1 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội  | Đầu tư xây dựng công trình dân dụng | 55%                               |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có 3.392 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.661 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

## **3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### **(a) Ngoại tệ**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chí phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

### **(b) Công cụ tài chính**

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt và vàng;
- Các khoản tiền gửi tại NHNNVN;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác;
- Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng;

- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- Các tài sản tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi Ngân hàng chính thức trở thành một bên trong hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

**(ii) Dừng ghi nhận**

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(d) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận tại ngày giao dịch.

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo đánh giá của Ban Điều hành.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(c) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận tại ngày giao dịch.

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo đánh giá của Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(f) Các khoản đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chi phối đối với các chính sách và hoạt động. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty này bị lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh (Thuyết minh 3(g)).

**(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư (Thuyết minh 3(g)).

**(g) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các tổ chức này trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228").

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản chứng khoán này được trích lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư 228.



Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nợ đã quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

| Thời gian quá hạn                              | Mức trích dự phòng |
|------------------------------------------------|--------------------|
| • Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                |
| • Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                |
| • Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                |
| • Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%               |

#### (h) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 5 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

| Nhóm |                        | Tình trạng quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | • Các khoản nợ trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0%             |
| 2    | Nợ cần chú ý           | • Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>• Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).                                                                                                                          | 5%             |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | • Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;<br>• Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc<br>• Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.                                                                                 | 20%            |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | • Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;<br>• Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc<br>• Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.                                                                                                                                                                  | 50%            |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | • Quá hạn trên 360 ngày;<br>• Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;<br>• Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai<br>• Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc<br>• Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý. | 100%           |

Cơ sở xác định giá trị và giá trị chiết khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Thực hiện Quyết định 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 ("Quyết định 780"), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kì hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

**(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18. Chính sách dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 3(h).

**(j) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng**

Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào năm nhóm (Thuyết minh 3(h)) và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**(k) Công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

**(l) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm     |
| • thiết bị văn phòng     | 5 - 10 năm |
| • phương tiện vận tải    | 6 năm      |
| • tài sản cố định khác   | 2 - 7 năm  |

---

**(m) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm vi tính**

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

**(ii) Quyền sử dụng đất**

**Quyền sử dụng đất có thời hạn**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng đất.

**Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

**(iii) Các tài sản khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

**(n) Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228.

**(o) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(p) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(q) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(r) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

**(s) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

|                                | Phân phối hàng năm             | Số dư tối đa    |
|--------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế          | Vốn điều lệ     |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế còn lại | 25% vốn điều lệ |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế còn lại. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Trong giai đoạn 1 tháng 1 năm 2013 đến 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

**(t) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi chưa thu từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được lãi.

**(ii) Thu nhập phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

**(u) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

**(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(w) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(x) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**(y) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**(z) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

**(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản nợ được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(aa) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin**

**(i) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

*Nợ phải trả tài chính*

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(ii) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 33.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.



#### 4. Tiền mặt và vàng

|                                | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ bằng VND      | 548.169                | 394.275                 |
| Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ | 227.348                | 325.377                 |
| Vàng tại quỹ                   | 1.170                  | 1.466                   |
|                                | <u>776.687</u>         | <u>721.118</u>          |

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

|                                                      | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc | <u>2.283.192</u>       | <u>1.932.929</u>        |

Theo quy định của NHNNVN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| Loại tiền gửi                                            | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |            |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------|
|                                                          | 30/6/2013             | 31/12/2012 |
| Số dư bình quân tháng trước của:                         |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng       | 8,00%                 | 8,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00%                 | 6,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng            | 3,00%                 | 3,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên      | 1,00%                 | 1,00%      |

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                          | 30/6/2013 | 31/12/2012 |
|------------------------------------------|-----------|------------|
| Dự trữ bắt buộc bằng VND                 | 1,20%     | 1,20%      |
| Dự trữ bắt buộc bằng USD                 | 0,00%     | 0,00%      |
| Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00%     | 0,00%      |
| Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD | 0,05%     | 0,10%      |

**6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

|                                                       | <b>30/6/2013</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2012</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                          |                                      |                                       |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                        | 186.491                              | 70.800                                |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ                   | 419.045                              | 2.347.707                             |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                             |                                      |                                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                           | 1.010.000                            | 1.710.000                             |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                      | 2.752.100                            | 1.873.800                             |
| <b>Các khoản cho vay</b>                              |                                      |                                       |
| Các khoản cho vay bằng VND                            | 573.000                              | 677.000                               |
| Các khoản cho vay bằng ngoại tệ                       | 4.234.000                            | 291.480                               |
|                                                       | <u>9.174.636</u>                     | <u>6.970.787</u>                      |
| Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (i) | (40.540)                             | (13.086)                              |
|                                                       | <u>9.134.096</u>                     | <u>6.957.701</u>                      |

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

|                 | <b>30/6/2013</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2012</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-----------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Dự phòng chung  | 36.049                               | 4.995                                 |
| Dự phòng cụ thể | 4.491                                | 8.091                                 |
|                 | <u>40.540</u>                        | <u>13.086</u>                         |

Biến động dự phòng chung các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                                 | <b>Giai đoạn từ</b><br><b>1/1/2013 đến</b><br><b>30/6/2013</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Năm</b><br><b>kết thúc</b><br><b>31/12/2012</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                | 4.995                                                                              | -                                                                      |
| Trích lập dự phòng trong kỳ/năm | 33.788                                                                             | 13.185                                                                 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm | (2.734)                                                                            | (8.190)                                                                |
|                                 | <u>36.049</u>                                                                      | <u>4.995</u>                                                           |

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                                 | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2012<br>Triệu VND |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                | 8.091                                                  | -                                          |
| Trích lập dự phòng trong kỳ/năm | -                                                      | 17.741                                     |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm | (3.600)                                                | (9.650)                                    |
| Số dư cuối kỳ/năm               | 4.491                                                  | 8.091                                      |

## 7. Cho vay khách hàng

|                                                   | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 34.200.156             | 33.957.000              |
| Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá     | 29.004                 | 13.313                  |
| Các khoản trả thay khách hàng                     | 15                     | 24                      |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư          | 144.634                | 188.884                 |
|                                                   | 34.373.809             | 34.159.221              |

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

|                        | 30/6/2013<br>Triệu VND | %      | 31/12/2012<br>Triệu VND | %      |
|------------------------|------------------------|--------|-------------------------|--------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 29.672.007             | 86,32% | 29.222.400              | 85,55% |
| Nợ cần chú ý           | 3.693.543              | 10,75% | 4.050.121               | 11,86% |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 293.270                | 0,85%  | 388.417                 | 1,14%  |
| Nợ nghi ngờ            | 353.955                | 1,03%  | 272.960                 | 0,80%  |
| Nợ có khả năng mất vốn | 361.034                | 1,05%  | 225.323                 | 0,65%  |
|                        | 34.373.809             | 100%   | 34.159.221              | 100%   |

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

|           | 30/6/2013<br>Triệu VND | %      | 31/12/2012<br>Triệu VND | %      |
|-----------|------------------------|--------|-------------------------|--------|
| Ngắn hạn  | 19.609.081             | 57,05% | 19.816.407              | 58,01% |
| Trung hạn | 6.688.023              | 19,45% | 6.786.836               | 19,87% |
| Dài hạn   | 8.076.705              | 23,50% | 7.555.978               | 22,12% |
|           | 34.373.809             | 100%   | 34.159.221              | 100%   |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

|                                        | <b>30/6/2013</b>  | <b>%</b>    | <b>31/12/2012</b> | <b>%</b>    |
|----------------------------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|                                        | <b>Triệu VND</b>  |             | <b>Triệu VND</b>  |             |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp              | 534.403           | 1,55%       | 496.882           | 1,45%       |
| Thương mại, sản xuất và chế biến       | 15.923.726        | 46,33%      | 15.315.975        | 44,85%      |
| Xây dựng                               | 890.343           | 2,59%       | 1.125.006         | 3,29%       |
| Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc | 4.050.736         | 11,78%      | 3.987.727         | 11,67%      |
| Cá nhân và các ngành nghề khác         | 12.974.601        | 37,75%      | 13.233.631        | 38,74%      |
|                                        | <b>34.373.809</b> | <b>100%</b> | <b>34.159.221</b> | <b>100%</b> |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

|                                        | <b>30/6/2013</b>  | <b>%</b>    | <b>31/12/2012</b> | <b>%</b>    |
|----------------------------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|                                        | <b>Triệu VND</b>  |             | <b>Triệu VND</b>  |             |
| Doanh nghiệp nhà nước                  | 4.386.176         | 12,76%      | 4.827.306         | 14,13%      |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ phần | 11.508.283        | 33,48%      | 11.867.350        | 34,74%      |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 806.750           | 2,35%       | 742.635           | 2,17%       |
| Doanh nghiệp tư nhân                   | 445.814           | 1,30%       | 569.708           | 1,67%       |
| Cá nhân và các khách hàng khác         | 17.226.786        | 50,11%      | 16.152.222        | 47,29%      |
|                                        | <b>34.373.809</b> | <b>100%</b> | <b>34.159.221</b> | <b>100%</b> |

## **8. Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng**

Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

|                 | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|-----------------|------------------|-------------------|
|                 | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Dự phòng chung  | 252.928          | 243.349           |
| Dự phòng cụ thể | 723.098          | 330.818           |
|                 | <b>976.026</b>   | <b>574.167</b>    |

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

|                                 | <b>Giai đoạn từ</b> | <b>Năm</b>        |
|---------------------------------|---------------------|-------------------|
|                                 | <b>1/1/2013 đến</b> | <b>kết thúc</b>   |
|                                 | <b>30/6/2013</b>    | <b>31/12/2012</b> |
|                                 | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>  |
| Số dư đầu kỳ/năm                | 243.349             | 323.618           |
| Dự phòng trích lập trong kỳ/năm | 243.611             | 102.565           |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm | (234.032)           | (182.834)         |
| Số dư cuối kỳ/năm               | <b>252.928</b>      | <b>243.349</b>    |

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

|                                                       | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2012<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                      | 330.818                                                | 363.948                                    |
| Dự phòng trích lập trong kỳ/năm                       | 1.320.852                                              | 1.042.419                                  |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm                       | (913.111)                                              | (222.950)                                  |
| Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay trong kỳ/năm | -                                                      | (419.733)                                  |
| Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ khó đòi        | (15.461)                                               | (432.866)                                  |
| Số dư cuối kỳ/năm                                     | 723.098                                                | 330.818                                    |

## 9. Chứng khoán đầu tư

|                                                           | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                 |                        |                         |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                                     |                        |                         |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ                                    | 5.120.659              | 7.309.285               |
| ▪ Tín phiếu do Ngân hàng Nhà nước phát hành               | 3.082.011              | 2.400.204               |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành  | 1.809.326              | 1.985.257               |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | 2.413.473              | 2.110.136               |
| <i>Chứng khoán vốn</i>                                    |                        |                         |
| ▪ Cổ phiếu do các đơn vị kinh tế trong nước phát hành     | 4.681                  | 4.681                   |
|                                                           | 12.430.150             | 13.809.563              |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)  | (15.337)               | (15.337)                |
|                                                           | 12.414.813             | 13.794.226              |

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                       | 30/6/2013        |                | 31/12/2012       |          |
|---------------------------------------|------------------|----------------|------------------|----------|
|                                       | Thời hạn         | Lãi suất       | Thời hạn         | Lãi suất |
| Chứng khoán đầu tư<br>sẵn sàng để bán | 3 tháng - 15 năm | 7,04% - 13,20% | 3 tháng - 15 năm | 6% - 16% |

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

|                                 | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2012<br>Triệu VND |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                | 15.337                                                 | 15.091                                     |
| Trích lập dự phòng trong kỳ/năm | -                                                      | 246                                        |
| Số dư cuối kỳ/năm               | 15.337                                                 | 15.337                                     |

## 10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|                                          | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Đầu tư vào các công ty con – giá gốc (i) | 148.469                | 148.469                 |
| Đầu tư dài hạn khác – giá gốc (ii)       | 249.887                | 249.878                 |
|                                          | <u>398.356</u>         | <u>398.347</u>          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)   | (67.655)               | (66.325)                |
|                                          | <u>330.701</u>         | <u>332.022</u>          |

- (i) Đây là các khoản đầu tư vào các công ty con được sở hữu trên 50% bởi Ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chi tiết của các khoản đầu tư này tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                                                                                                 | 30/6/2013<br>Triệu VND |                |                   | 31/12/2012<br>Triệu VND |                |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|-------------------|-------------------------|----------------|-------------------|
|                                                                                                                 | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ nắm giữ (%) | Giá gốc                 | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ nắm giữ (%) |
| Công ty TNHH VIBank – Ngô Gia Tự                                                                                | 81.969                 | 81.969         | 55%               | 81.969                  | 81.969         | 55%               |
| Công ty TNHH một thành viên Quản lý<br>nợ và khai thác tài sản Ngân hàng<br>thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam | 66.500                 | 66.500         | 100%              | 66.500                  | 66.500         | 100%              |
|                                                                                                                 | <u>148.469</u>         | <u>148.469</u> |                   | <u>148.469</u>          | <u>148.469</u> |                   |

- (ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế trong nước mà Ngân hàng không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.
- (iii) Biến động dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

|                                 | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2012<br>Triệu VND |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                | 66.325                                                 | 59.768                                     |
| Trích lập dự phòng trong kỳ/năm | 1.330                                                  | 6.557                                      |
| Số dư cuối kỳ/năm               | <u>67.655</u>                                          | <u>66.325</u>                              |

## 11. Tài sản cố định hữu hình

*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>Triệu VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu VND | Tài sản cố<br>định khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                        |                                    |                                     |                                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 16.263                                 | 355.257                            | 69.150                              | 64.610                               | 505.280                |
| Tăng trong kỳ                 | 936                                    | 26.314                             | 1.545                               | 3.015                                | 31.810                 |
| - Mua trong kỳ                | 903                                    | 25.344                             | -                                   | 2.566                                | 28.813                 |
| - Tăng khác                   | 33                                     | 970                                | 1.545                               | 449                                  | 2.997                  |
| Giảm trong kỳ                 | (33)                                   | (2.790)                            | (2.696)                             | (566)                                | (6.085)                |
| - Thanh lý                    | -                                      | (1.820)                            | (1.151)                             | (117)                                | (3.088)                |
| - Giảm khác                   | (33)                                   | (970)                              | (1.545)                             | (449)                                | (2.997)                |
| Số dư cuối kỳ                 | 17.166                                 | 378.781                            | 67.999                              | 67.059                               | 531.005                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                        |                                    |                                     |                                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.141                                  | 226.910                            | 48.033                              | 33.399                               | 311.483                |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.349                                  | 19.217                             | 4.966                               | 6.628                                | 32.160                 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.336                                  | 18.703                             | 3.857                               | 6.489                                | 30.385                 |
| - Tăng khác                   | 13                                     | 514                                | 1.109                               | 139                                  | 1.775                  |
| Giảm trong kỳ                 | (13)                                   | (2.334)                            | (2.260)                             | (256)                                | (4.863)                |
| - Thanh lý                    | -                                      | (1.820)                            | (1.151)                             | (117)                                | (3.088)                |
| - Giảm khác                   | (13)                                   | (514)                              | (1.109)                             | (139)                                | (1.775)                |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.477                                  | 243.793                            | 50.739                              | 39.771                               | 338.780                |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                        |                                    |                                     |                                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 13.122                                 | 128.347                            | 21.117                              | 31.211                               | 193.797                |
| Số dư cuối kỳ                 | 12.689                                 | 134.988                            | 17.260                              | 27.288                               | 192.225                |

*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>Triệu VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu VND | Tài sản cố<br>định khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                        |                                    |                                     |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 10.447                                 | 323.090                            | 70.402                              | 42.717                               | 446.656                |
| Tăng trong năm                | 6.103                                  | 35.896                             | 185                                 | 23.623                               | 65.807                 |
| - Mua trong năm               | 6.103                                  | 35.896                             | -                                   | 23.623                               | 65.622                 |
| - Tăng khác                   | -                                      | -                                  | 185                                 | -                                    | 185                    |
| Giảm trong năm                | (287)                                  | (3.729)                            | (1.437)                             | (1.730)                              | (7.183)                |
| - Thanh lý                    | -                                      | (483)                              | (1.437)                             | (963)                                | (2.883)                |
| - Giảm khác                   | (287)                                  | (3.246)                            | -                                   | (767)                                | (4.300)                |
| Số dư cuối năm                | 16.263                                 | 355.257                            | 69.150                              | 64.610                               | 505.280                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                        |                                    |                                     |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 1.130                                  | 191.845                            | 39.783                              | 23.212                               | 255.970                |
| Khấu hao trong năm            | 2.054                                  | 37.361                             | 10.746                              | 11.745                               | 61.906                 |
| Giảm trong năm                | (43)                                   | (2.296)                            | (2.496)                             | (1.558)                              | (6.393)                |
| - Thanh lý                    | -                                      | (483)                              | (1.437)                             | (756)                                | (2.676)                |
| - Giảm khác                   | (43)                                   | (1.813)                            | (1.059)                             | (802)                                | (3.717)                |
| Số dư cuối năm                | 3.141                                  | 226.910                            | 48.033                              | 33.399                               | 311.483                |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                        |                                    |                                     |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 9.317                                  | 131.245                            | 30.619                              | 19.505                               | 190.686                |
| Số dư cuối năm                | 13.122                                 | 128.347                            | 21.117                              | 31.211                               | 193.797                |



## 12. Tài sản cố định vô hình

*Biến động của tài sản cố định vô hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*

|                               | Phần mềm<br>vi tính<br>Triệu VND | Quyền sử<br>dụng đất<br>Triệu VND | Các tài sản<br>khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                                   |                                  |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 164.698                          | 21.134                            | 6.998                            | 192.830                |
| Tăng trong kỳ                 | 5.857                            | -                                 | -                                | 5.857                  |
|                               | <u>170.555</u>                   | <u>21.134</u>                     | <u>6.998</u>                     | <u>198.687</u>         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          |                                  |                                   |                                  |                        |
|                               |                                  |                                   |                                  |                        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                                   |                                  |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 93.322                           | -                                 | 5.502                            | 98.824                 |
| Khấu hao trong kỳ             | 8.197                            | -                                 | 250                              | 8.447                  |
|                               | <u>101.519</u>                   | <u>-</u>                          | <u>5.752</u>                     | <u>107.271</u>         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          |                                  |                                   |                                  |                        |
|                               |                                  |                                   |                                  |                        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                                   |                                  |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 71.376                           | 21.134                            | 1.496                            | 94.006                 |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>69.036</u>                    | <u>21.134</u>                     | <u>1.246</u>                     | <u>91.416</u>          |

*Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

|                               | Phần mềm<br>vi tính<br>Triệu VND | Quyền sử<br>dụng đất<br>Triệu VND | Các tài sản<br>khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                                   |                                  |                        |
| Số dư đầu năm                 | 152.626                          | 21.134                            | 6.998                            | 180.758                |
| Tăng trong năm                | 12.106                           | -                                 | -                                | 12.106                 |
| Giảm khác                     | (34)                             | -                                 | -                                | (34)                   |
|                               | <u>164.698</u>                   | <u>21.134</u>                     | <u>6.998</u>                     | <u>192.830</u>         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         |                                  |                                   |                                  |                        |
|                               |                                  |                                   |                                  |                        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                                   |                                  |                        |
| Số dư đầu năm                 | 74.941                           | -                                 | 4.891                            | 79.832                 |
| Khấu hao trong năm            | 18.381                           | -                                 | 611                              | 18.992                 |
|                               | <u>93.322</u>                    | <u>-</u>                          | <u>5.502</u>                     | <u>98.824</u>          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         |                                  |                                   |                                  |                        |
|                               |                                  |                                   |                                  |                        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                                   |                                  |                        |
| Số dư đầu năm                 | 77.685                           | 21.134                            | 2.107                            | 100.926                |
| Số dư cuối năm                | <u>71.376</u>                    | <u>21.134</u>                     | <u>1.496</u>                     | <u>94.006</u>          |

### 13. Tài sản có khác

|                                        | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu                     | 5.297.951              | 4.279.861               |
| ▪ Hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)      | 634.613                | 686.817                 |
| ▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài | 420.909                | 383.920                 |
| ▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 71.557                 | 72.379                  |
| ▪ Phải thu từ Ngân sách Nhà nước       | 30.801                 | 28.141                  |
| ▪ Phải thu nội bộ                      | 91.617                 | 31.535                  |
| ▪ Phải thu từ bán nợ (ii)              | 4.040.015              | 3.072.869               |
| ▪ Phải thu khác                        | 8.439                  | 4.200                   |
| Các khoản lãi và phí phải thu          | 669.283                | 1.121.065               |
| Tài sản có khác                        | 170.297                | 152.340                 |
| ▪ Chi phí trả trước                    | 126.301                | 143.095                 |
| ▪ Vật liệu                             | 9.747                  | 9.245                   |
| ▪ Tài sản có khác                      | 34.249                 | -                       |
|                                        | <u>6.137.531</u>       | <u>5.553.266</u>        |

- (i) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh với công ty con của Ngân hàng, công ty 100% vốn sở hữu của Ngân hàng để đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
- (ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng bán nợ với công ty con của Ngân hàng - Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam và với công ty quản lý nợ của các tổ chức tín dụng khác trong nước. Các khoản phải thu này có thời hạn thanh toán gốc là 9 tháng (31 tháng 12 năm 2012: 9 tháng).

### 14. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác

|                                     | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |                        |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 280.205                | 142.371                 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 66                     | 65                      |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                        |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 1.650.000              | 1.600.000               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 1.587.750              | 1.873.800               |
| <b>Tiền vay</b>                     |                        |                         |
| Tiền vay bằng VND                   | 3.640.210              | 2.140.000               |
| Tiền vay bằng ngoại tệ              | 10.598.467             | 5.330.520               |
|                                     | <u>17.756.698</u>      | <u>11.086.756</u>       |

## 15. Tiền gửi của khách hàng

|                                     | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |                        |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 4.107.145              | 4.423.796               |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 758.707                | 2.053.308               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                        |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 28.179.625             | 28.408.802              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 3.850.540              | 4.452.611               |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                  |                        |                         |
| Tiền ký quỹ bằng VND                | 85.467                 | 72.173                  |
| Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ           | 88.932                 | 52.911                  |
|                                     | <u>37.070.416</u>      | <u>39.463.601</u>       |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

|                 | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|-----------------|------------------------|-------------------------|
| Tổ chức kinh tế | 15.700.183             | 16.782.368              |
| Cá nhân         | 21.370.233             | 22.681.233              |
|                 | <u>37.070.416</u>      | <u>39.463.601</u>       |

## 16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Bao gồm trong khoản này là vốn đầu tư ủy thác nhận từ các bên ủy thác khác nhau, chịu lãi suất năm trong khoảng từ 6,48% to đến 10,50% (31 tháng 12 năm 2012: 7,68% đến 10,50%).

## 17. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

|               | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|---------------|------------------------|-------------------------|
| Dưới 12 tháng | <u>305</u>             | <u>1.000.599</u>        |
|               | <u>305</u>             | <u>1.000.599</u>        |

## 18. Các khoản nợ khác

|                                              | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả                  | 472.307                | 443.035                 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác           | 499.240                | 475.557                 |
| ▪ Chuyển tiền phải trả                       | 146.469                | 62.030                  |
| ▪ Phải trả nhân viên                         | 129.668                | 130.987                 |
| ▪ Dự phòng thuế phải nộp (i)                 | 15.126                 | 47.371                  |
| ▪ Doanh thu chưa thực hiện                   | 39.745                 | 108.618                 |
| ▪ Các khoản phải trả chờ thanh toán          | 105.988                | 105.345                 |
| ▪ Các khoản giữ hộ khách hàng chờ thanh toán | 9.335                  | 3.358                   |
| ▪ Các khoản phải trả nội bộ khác             | 49.888                 | 16.010                  |
| ▪ Các khoản phải trả khác                    | 3.021                  | 1.838                   |
| Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (ii)     | 13.744                 | 15.874                  |
|                                              | <u>985.291</u>         | <u>934.466</u>          |

### (i) Dự phòng thuế phải nộp

|                            | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.197                  | 533                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.616                  | 38.969                  |
| Các loại thuế khác         | 9.313                  | 7.869                   |
|                            | <u>15.126</u>          | <u>47.371</u>           |

### (ii) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

|                                 | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2012<br>Triệu VND |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                | 15.874                                                 | 24.196                                     |
| Dự phòng trích lập trong kỳ/năm | 22.651                                                 | 31.929                                     |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm | (24.781)                                               | (40.251)                                   |
| Số dư cuối kỳ/năm               | <u>13.744</u>                                          | <u>15.874</u>                              |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

## 19. Vốn và các quỹ

### Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

|                                            | Vốn cổ phần      | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn cổ phần | Quỹ<br>dự phòng tài<br>chính | Chênh lệch<br>tỷ giá hối<br>đoái | Quỹ đầu tư<br>và<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối | Tổng cộng        |
|--------------------------------------------|------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------|
|                                            | Triệu VND        | Triệu VND               | Triệu VND       | Triệu VND                            | Triệu VND                    | Triệu VND                        | Triệu VND                      | Triệu VND                      | Triệu VND        |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012          | 4.250.000        | 2.552.958               | (7)             | 496.810                              | 190.976                      | -                                | 99                             | 663.748                        | 8.154.584        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ (*)               | -                | -                       | -               | -                                    | -                            | -                                | -                              | 427.955                        | 427.955          |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*) | -                | -                       | -               | 279.837                              | 63.273                       | -                                | -                              | (343.110)                      | -                |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)    | -                | -                       | -               | -                                    | -                            | -                                | -                              | (13.964)                       | (13.964)         |
| Cổ tức bằng tiền mặt (*)                   | -                | -                       | -               | -                                    | -                            | -                                | -                              | (297.500)                      | (297.500)        |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>  | <b>4.250.000</b> | <b>2.552.958</b>        | <b>(7)</b>      | <b>776.647</b>                       | <b>254.249</b>               | <b>-</b>                         | <b>99</b>                      | <b>437.129</b>                 | <b>8.271.075</b> |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013          | 4.250.000        | 2.552.958               | (7)             | 777.735                              | 253.161                      | -                                | 99                             | 530.650                        | 8.364.596        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                   | -                | -                       | -               | -                                    | -                            | -                                | -                              | 168.580                        | 168.580          |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu     | -                | -                       | -               | 26.074                               | 49.540                       | -                                | -                              | (75.614)                       | -                |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi        | -                | -                       | -               | -                                    | -                            | -                                | -                              | (11.147)                       | (11.147)         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | -                | -                       | -               | -                                    | -                            | 44                               | -                              | -                              | 44               |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>  | <b>4.250.000</b> | <b>2.552.958</b>        | <b>(7)</b>      | <b>803.809</b>                       | <b>302.701</b>               | <b>44</b>                        | <b>99</b>                      | <b>612.469</b>                 | <b>8.522.073</b> |

(\*) Chưa soát xét

**Vốn cổ phần**

|                                                 | 30/6/2013      |           | 31/12/2012     |           |
|-------------------------------------------------|----------------|-----------|----------------|-----------|
|                                                 | Số<br>cổ phiếu | Triệu VND | Số<br>cổ phiếu | Triệu VND |
| Vốn cổ phần được duyệt                          | 425.000.000    | 4.250.000 | 425.000.000    | 4.250.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành<br>Cổ phiếu phổ thông  | 425.000.000    | 4.250.000 | 425.000.000    | 4.250.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành<br>Cổ phiếu phổ thông | 425.000.000    | 4.250.000 | 425.000.000    | 4.250.000 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

**20. Thu nhập lãi thuần**

|                                                             | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2012 đến<br>30/6/2012<br>Triệu VND<br>(Chưa soát xét) |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>       |                                                        |                                                                           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng                    | 59.167                                                 | 659.889                                                                   |
| Cho vay khách hàng                                          | 1.920.219                                              | 3.434.360                                                                 |
| Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ                         | 612.889                                                | 1.358.449                                                                 |
| Các hoạt động khác                                          | 12.789                                                 | 48.977                                                                    |
|                                                             | <u>2.605.064</u>                                       | <u>5.501.675</u>                                                          |
| <i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ</i>               |                                                        |                                                                           |
| Các khoản tiền gửi của khách hàng                           | (1.304.170)                                            | (2.893.823)                                                               |
| Các khoản tiền gửi và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng | (182.276)                                              | (89.403)                                                                  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                    | (2.375)                                                | (708.201)                                                                 |
| Các hoạt động khác                                          | (1.524)                                                | (3.805)                                                                   |
|                                                             | <u>(1.490.345)</u>                                     | <u>(3.695.232)</u>                                                        |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                   | <u>1.114.719</u>                                       | <u>1.806.443</u>                                                          |

## 21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                       | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2012 đến<br>30/6/2012<br>Triệu VND<br>(Chưa soát xét) |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>  |                                                        |                                                                           |
| Dịch vụ bảo lãnh                      | 8.343                                                  | 14.938                                                                    |
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ        | 68.366                                                 | 78.535                                                                    |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý             | 27                                                     | 3.163                                                                     |
| Dịch vụ tư vấn                        | 100                                                    | 2.641                                                                     |
| Dịch vụ khác                          | 29.637                                                 | 10.456                                                                    |
|                                       | <u>106.473</u>                                         | <u>109.733</u>                                                            |
| <i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>      |                                                        |                                                                           |
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ        | (33.995)                                               | (32.928)                                                                  |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý             | (2.854)                                                | (9.393)                                                                   |
| Dịch vụ tư vấn                        | (138)                                                  | (417)                                                                     |
| Dịch vụ môi giới                      | (231)                                                  | (194)                                                                     |
| Dịch vụ khác                          | (1.301)                                                | (955)                                                                     |
|                                       | <u>(38.519)</u>                                        | <u>(43.887)</u>                                                           |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <u><u>67.954</u></u>                                   | <u><u>65.846</u></u>                                                      |

## 22. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|                                        | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2012 đến<br>30/6/2012<br>Triệu VND<br>(Chưa soát xét) |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 179.804                                                | 10.628                                                                    |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư  | (9)                                                    | (5.889)                                                                   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư   | (1.330)                                                | -                                                                         |
|                                        | <u>178.465</u>                                         | <u>4.739</u>                                                              |

## 23. Chi phí hoạt động

|                                                        | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2012 đến<br>30/6/2012<br>Triệu VND<br>(Chưa soát xét) |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Thuế, lệ phí và phí                                    | 10.538                                                 | 28.155                                                                    |
| Lương và các chi phí liên quan                         | 372.196                                                | 523.311                                                                   |
| Trong đó:                                              |                                                        |                                                                           |
| - Lương và các khoản phụ cấp                           | 322.725                                                | 454.435                                                                   |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                    | 34.968                                                 | 54.435                                                                    |
| - Trợ cấp                                              | 3.323                                                  | 543                                                                       |
| - Hoạt động xã hội                                     | 77                                                     | 4                                                                         |
| - Trợ cấp ăn ca                                        | 11.103                                                 | 13.894                                                                    |
| Chi phí tài sản                                        | 169.236                                                | 174.058                                                                   |
| Trong đó: Khấu hao tài sản cố định                     | 38.451                                                 | 39.083                                                                    |
| Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ                  | 194.102                                                | 235.165                                                                   |
| Trong đó:                                              |                                                        |                                                                           |
| - Công tác phí                                         | 19.169                                                 | 21.080                                                                    |
| - Chi phí quảng cáo                                    | 64.359                                                 | 76.012                                                                    |
| - Chi phí thuê chuyên gia                              | 6.220                                                  | 2.917                                                                     |
| - Hoạt động đoàn thể                                   | 71                                                     | 56                                                                        |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 14.844                                                 | 16.230                                                                    |
|                                                        | <u>760.916</u>                                         | <u>976.919</u>                                                            |

## 24. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|                                                                      | Thuyết<br>minh | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2012 đến<br>30/6/2012<br>Triệu VND<br>(Chưa soát xét) |
|----------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Tăng dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng       | 6              | 31.054                                                 | 2.273                                                                     |
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng | 6              | (3.600)                                                | -                                                                         |
| Tăng/(giảm) dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng              | 8              | 9.579                                                  | (44.531)                                                                  |
| Tăng dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng                | 8              | 407.741                                                | 428.177                                                                   |
| Giảm dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng                       | 18             | (2.130)                                                | (2.776)                                                                   |
|                                                                      |                | <u>442.644</u>                                         | <u>383.143</u>                                                            |



## 25. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                     | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2012 đến<br>30/6/2012<br>Triệu VND<br>(Chưa soát xét) |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành     |                                                        |                                                                           |
| Kỳ hiện hành                        | 54.011                                                 | 141.838                                                                   |
| Dự phòng thừa trong những năm trước | (2.466)                                                | (969)                                                                     |
| Chi phí thuế thu nhập               | 51.545                                                 | 140.869                                                                   |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                         | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2012 đến<br>30/6/2012<br>Triệu VND<br>(Chưa soát xét) |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                    | 220.125                                                | 568.824                                                                   |
| Thuế theo thuế suất của Ngân hàng (25%) | 55.031                                                 | 142.206                                                                   |
| Thu nhập không chịu thuế                | (1.020)                                                | (368)                                                                     |
| Dự phòng thừa trong những năm trước     | (2.466)                                                | (969)                                                                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 51.545                                                 | 140.869                                                                   |

### (c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế TNDN của Ngân hàng là 25%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

## 26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2013 đến 30 tháng 6 năm 2013 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 168.580 triệu VND (giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012: 427.955 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 425.000.000 cổ phiếu (giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012: 425.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

### (i) Lợi nhuận thuần sau thuế

|                          | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2012 đến<br>30/6/2012<br>Triệu VND<br>(Chưa soát xét) |
|--------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 168.580                                                | 427.955                                                                   |

### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

|                                                                                                    | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2012 đến<br>30/6/2012<br>Triệu VND<br>(Chưa soát xét) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 | 425.000.000                                            | 425.000.000                                                               |

### (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                          | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2012 đến<br>30/6/2012<br>VND<br>(Chưa soát xét) |
|--------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 397                                              | 1.007                                                               |

## 27. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                    | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ và vàng                                           | 776.687                | 721.118                 |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                | 2.283.192              | 1.932.929               |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 3.652.100              | 2.418.507               |
|                                                                    | 6.711.979              | 5.072.554               |

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền có số tiền và các khoản tương đương tiền bằng các ngoại tệ khác VND trị giá tương đương 3.808.414 triệu VND (31 tháng 12 năm 2012: 2.365.444 triệu VND).

## 28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan (các cổ đông, các công ty được Ngân hàng đầu tư vốn, các thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân viên của Ngân hàng, gia đình họ và các công ty do họ làm chủ) là khách hàng của Ngân hàng trong kỳ/năm. Các điều khoản của những giao dịch này do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ/năm như sau:

|                                                         | Số dư<br>30/6/2013<br>Triệu VND                                                | Số dư<br>31/12/2012<br>Triệu VND                                                                   |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tiền cho vay từ Ngân hàng</b>                        | <b>339.497</b>                                                                 | <b>272.019</b>                                                                                     |
| Tiền cho vay công ty con                                | 339.497                                                                        | 272.019                                                                                            |
| <b>Vốn ủy thác từ Ngân hàng</b>                         | <b>634.613</b>                                                                 | <b>686.817</b>                                                                                     |
| Vốn ủy thác từ Ngân hàng vào công ty con                | 634.613                                                                        | 686.817                                                                                            |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng</b>                           | <b>524.822</b>                                                                 | <b>436.247</b>                                                                                     |
| Tiền gửi của cổ đông lớn                                | 71.533                                                                         | 33.905                                                                                             |
| Tiền gửi của các công ty con                            | 453.289                                                                        | 402.342                                                                                            |
| <b>Tiền lãi phải thu từ nguồn vốn ủy thác đầu tư</b>    | <b>7.244</b>                                                                   | <b>4.951</b>                                                                                       |
| Lãi phải thu từ vốn vay cho các công ty con             | 7.244                                                                          | 4.951                                                                                              |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                          | <b>3.598.993</b>                                                               | <b>2.639.376</b>                                                                                   |
| Phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác với công ty con | 57.681                                                                         | 57.681                                                                                             |
| Đặt cọc thuê văn phòng với công ty con                  | 8.184                                                                          | 8.184                                                                                              |
| Phải thu liên quan đến lợi nhuận chuyển từ công ty con  | 39.124                                                                         | 39.124                                                                                             |
| Phải thu từ hợp đồng bán nợ với công ty con             | 3.463.128                                                                      | 2.497.375                                                                                          |
| Các khoản phải thu khác                                 | 30.876                                                                         | 37.012                                                                                             |
| <b>Các khoản phải chi</b>                               | <b>2.955</b>                                                                   | <b>2.090</b>                                                                                       |
| Phải trả lãi hợp đồng tiền gửi cho cổ đông lớn          | 98                                                                             | 210                                                                                                |
| Phải trả lãi hợp đồng tiền gửi cho các công ty con      | 2.857                                                                          | 1.880                                                                                              |
|                                                         | <b>Giao dịch<br/>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> | <b>Giao dịch<br/>Giai đoạn từ<br/>1/1/2012 đến<br/>30/6/2012<br/>Triệu VND<br/>(Chưa soát xét)</b> |
| <b>Thu nhập lãi</b>                                     | <b>39.313</b>                                                                  | <b>39.266</b>                                                                                      |
| Thu lãi vay từ công ty con                              | 28.588                                                                         | 13.786                                                                                             |
| Thu lãi ủy thác đầu tư từ công ty con                   | 10.725                                                                         | 25.480                                                                                             |
| <b>Chi phí lãi</b>                                      | <b>16.321</b>                                                                  | <b>19.873</b>                                                                                      |
| Chi phí lãi hợp đồng tiền gửi cho cổ đông lớn           | 1.063                                                                          | 944                                                                                                |
| Chi phí lãi hợp đồng tiền gửi cho các công ty con       | 15.258                                                                         | 18.929                                                                                             |

## 29. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

|                                                      | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2012 đến<br>30/6/2012<br>Triệu VND<br>(Chưa soát xét) |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người) | 3.582                                                  | 4.133                                                                     |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên                  |                                                        |                                                                           |
| 1. Lương                                             | 260.787                                                | 256.985                                                                   |
| 2. Tiền thưởng                                       | 61.938                                                 | 197.450                                                                   |
|                                                      | <u>322.725</u>                                         | <u>454.435</u>                                                            |
| Tiền lương bình quân người/tháng                     | 12,13                                                  | 10,36                                                                     |
| Thu nhập bình quân người/tháng                       | <u>15,02</u>                                           | <u>18,33</u>                                                              |

## 30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

|                            | 1/1/2013<br>Triệu VND | Số phát sinh<br>trong kỳ<br>Triệu VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>Triệu VND | 30/6/2013<br>Triệu VND |
|----------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 533                   | 12.308                                | 11.644                             | 1.197                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 38.969                | 51.545                                | 85.898                             | 4.616                  |
| Các loại thuế khác         | 7.869                 | 37.727                                | 36.283                             | 9.313                  |
|                            | <u>47.371</u>         | <u>101.580</u>                        | <u>133.825</u>                     | <u>15.126</u>          |

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                            | 1/1/2012<br>Triệu VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>Triệu VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|----------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.044                 | 25.866                                 | 26.377                              | 533                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (20.967)              | 165.167                                | 105.231                             | 38.969                  |
| Các loại thuế khác         | 5.407                 | 75.123                                 | 72.661                              | 7.869                   |
|                            | <u>(14.516)</u>       | <u>266.156</u>                         | <u>204.269</u>                      | <u>47.371</u>           |

### 31. Báo cáo bộ phận

Ngân hàng báo cáo thông tin theo các vùng chính của Việt Nam bao gồm miền Bắc, miền Trung và miền Nam như sau:

|                 | Miền Bắc   |            | Miền Trung |            | Miền Nam   |            | Tổng       |            |
|-----------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                 | 30/6/2013  | 31/12/2012 | 30/6/2013  | 31/12/2012 | 30/6/2013  | 31/12/2012 | 30/6/2013  | 31/12/2012 |
| Tài sản         | 46.602.457 | 45.919.728 | 4.141.192  | 4.318.911  | 14.020.985 | 12.925.480 | 64.764.634 | 63.164.119 |
| Nợ phải trả     | 38.379.134 | 37.798.771 | 4.058.646  | 4.257.891  | 13.804.781 | 12.742.861 | 56.242.561 | 54.799.523 |
| Tài sản cố định | 249.354    | 247.496    | 7.380      | 8.850      | 26.907     | 31.457     | 283.641    | 287.803    |

|                      | Miền Bắc                            |                                     | Miền Trung                          |                                     | Miền Nam                            |                                     | Tổng                                |                                     |
|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|                      | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 |
| Doanh thu            | 881.793                             | 3.487.363                           | 406.865                             | 460.606                             | 1.485.570                           | 1.717.627                           | 2.774.228                           | 5.665.596                           |
| Chi phí              | 668.828                             | 3.030.618                           | 393.822                             | 426.873                             | 1.491.453                           | 1.639.281                           | 2.554.103                           | 5.096.772                           |
| Lợi nhuận trước thuế | 212.965                             | 456.745                             | 13.043                              | 33.733                              | (5.883)                             | 78.346                              | 220.125                             | 568.824                             |

## 32. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

### (a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

#### Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk committee) và Hội đồng xử lý rủi ro. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ có (ALCO) và Ủy ban tín dụng. Các ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý của họ và định kỳ báo cáo về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

#### (i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để xác định mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, Ngân hàng tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong Thuyết minh 3(h) và 3(i).

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

|                                                     | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 9.174.636              | 6.970.787               |
| <i>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</i>       | <i>4.367.636</i>       | <i>6.002.307</i>        |
| <i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>            | <i>4.807.000</i>       | <i>968.480</i>          |
| Cho vay khách hàng – gộp                            | 34.373.809             | 34.159.221              |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                            | 12.430.150             | 13.809.563              |
| <i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>           | <i>12.430.150</i>      | <i>13.809.563</i>       |
| Tài sản có khác                                     | 5.899.125              | 5.300.406               |
|                                                     | <u>61.877.720</u>      | <u>60.239.977</u>       |

Giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

|                          | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| Bất động sản             | 29.786.221             | 55.914.451              |
| Động sản                 | 15.225.218             | 24.687.583              |
| Giấy tờ có giá           | 3.390.020              | 5.244.466               |
| Các tài sản đảm bảo khác | 3.137.893              | 3.554.912               |
|                          | <u>51.539.352</u>      | <u>89.401.412</u>       |

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị tổn thất như sau:

|                                                     | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 9.012.636              | 6.704.787               |
| <i>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</i>       | <i>4.367.636</i>       | <i>6.002.307</i>        |
| <i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>            | <i>4.645.000</i>       | <i>702.480</i>          |
| Cho vay khách hàng – gộp                            | 29.672.007             | 29.222.400              |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                            | 12.006.556             | 13.509.563              |
| <i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>           | <i>12.006.556</i>      | <i>13.509.563</i>       |
| Tài sản có khác                                     | 5.529.125              | 4.910.406               |
|                                                     | <u>56.220.324</u>      | <u>54.347.156</u>       |

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị tổn thất như sau:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Quá hạn<br>dưới 90<br>ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ<br>91 đến 180<br>ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ<br>181 đến 360<br>ngày<br>Triệu VND | Quá hạn<br>trên 360<br>ngày<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Cho vay khách hàng – gộp     | 718.767                                 | 130.088                                       | 170.356                                        | 191.974                                  | 1.211.185              |
|                              | 718.767                                 | 130.088                                       | 170.356                                        | 191.974                                  | 1.211.185              |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | Quá hạn<br>dưới 90<br>ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ<br>91 đến 180<br>ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ<br>181 đến 360<br>ngày<br>Triệu VND | Quá hạn<br>trên 360<br>ngày<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Cho vay khách hàng – gộp      | 932.578                                 | 177.502                                       | 153.905                                        | 89.605                                   | 1.353.590              |
|                               | 932.578                                 | 177.502                                       | 153.905                                        | 89.605                                   | 1.353.590              |

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị tổn thất như sau:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013                           | Quá hạn<br>dưới 90<br>ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ<br>91 đến 180<br>ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ<br>181 đến 360<br>ngày<br>Triệu VND | Quá hạn<br>trên 360<br>ngày<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Tiền gửi và cho vay các tổ<br>chức tín dụng khác – gộp | 162.000                                 | -                                             | -                                              | -                                        | 162.000                |
| <i>Cho vay các tổ chức tín<br/>dụng khác</i>           | <i>162.000</i>                          | <i>-</i>                                      | <i>-</i>                                       | <i>-</i>                                 | <i>162.000</i>         |
| Cho vay khách hàng – gộp                               | 2.974.777                               | 163.182                                       | 183.599                                        | 169.059                                  | 3.490.617              |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                               | 323.594                                 | 100.000                                       | -                                              | -                                        | 423.594                |
| <i>Chứng khoán đầu tư<br/>sẵn sàng để bán</i>          | <i>323.594</i>                          | <i>100.000</i>                                | <i>-</i>                                       | <i>-</i>                                 | <i>423.594</i>         |
| Tài sản có khác                                        | -                                       | -                                             | -                                              | 370.000                                  | 370.000                |
|                                                        | 3.460.371                               | 263.182                                       | 183.599                                        | 539.059                                  | 4.446.211              |



| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012                          | Quá hạn<br>dưới 90<br>ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ<br>91 đến 180<br>ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ<br>181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn<br>trên 360<br>ngày<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Tiền gửi và cho vay các tổ<br>chức tín dụng khác – gộp | 266.000                                 | -                                             | -                                              | -                                        | 266.000                |
| <i>Cho vay các tổ chức<br/>tín dụng khác</i>           | <i>266.000</i>                          | <i>-</i>                                      | <i>-</i>                                       | <i>-</i>                                 | <i>266.000</i>         |
| Cho vay khách hàng – gộp                               | 3.117.543                               | 210.915                                       | 119.055                                        | 135.718                                  | 3.583.231              |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                               | 300.000                                 | -                                             | -                                              | -                                        | 300.000                |
| <i>Chứng khoán đầu tư<br/>sẵn sàng để bán</i>          | <i>300.000</i>                          | <i>-</i>                                      | <i>-</i>                                       | <i>-</i>                                 | <i>300.000</i>         |
| Tài sản có khác                                        | -                                       | -                                             | 390.000                                        | -                                        | 390.000                |
|                                                        | 3.683.543                               | 210.915                                       | 509.055                                        | 135.718                                  | 4.539.231              |

(ii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013<br/>(Triệu VND)</b>                  | <b>Quá hạn<br/>dưới 3<br/>tháng</b> | <b>Quá hạn<br/>trên 3<br/>tháng</b> | <b>Đến 1<br/>tháng</b> | <b>Từ 1 đến<br/>3 tháng</b> | <b>Từ 3 đến<br/>12 tháng</b> | <b>Từ 1 năm<br/>đến<br/>5 năm</b> | <b>Trên 5<br/>năm</b> | <b>Tổng cộng</b>  |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                       |                                     |                                     |                        |                             |                              |                                   |                       |                   |
| Tiền mặt và vàng                                                     | -                                   | -                                   | 776.687                | -                           | -                            | -                                 | -                     | 776.687           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                  | -                                   | -                                   | 2.283.192              | -                           | -                            | -                                 | -                     | 2.283.192         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác                     | -                                   | -                                   | 1.664.036              | 5.557.400                   | 1.953.200                    | -                                 | -                     | 9.174.636         |
| Công cụ tài chính phái sinh và các<br>tài sản tài chính khác         | -                                   | -                                   | 6.190                  | -                           | -                            | -                                 | -                     | 6.190             |
| Cho vay khách hàng - gộp                                             | 1.873.980                           | 1.592.462                           | 3.522.892              | 6.114.949                   | 10.662.030                   | 7.711.487                         | 2.896.009             | 34.373.809        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                             | 323.594                             | 100.000                             | 2.531.228              | 2.404.097                   | 1.835.004                    | 4.412.024                         | 824.203               | 12.430.150        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                        | -                                   | -                                   | -                      | -                           | -                            | -                                 | 398.356               | 398.356           |
| Tài sản cố định                                                      | -                                   | -                                   | -                      | -                           | -                            | -                                 | 283.641               | 283.641           |
| Tài sản có khác                                                      | -                                   | 370.000                             | 1.727.516              | -                           | 4.040.015                    | -                                 | -                     | 6.137.531         |
|                                                                      | <u>2.197.574</u>                    | <u>2.062.462</u>                    | <u>12.511.741</u>      | <u>14.076.446</u>           | <u>18.490.249</u>            | <u>12.123.511</u>                 | <u>4.402.209</u>      | <u>65.864.192</u> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                   |                                     |                                     |                        |                             |                              |                                   |                       |                   |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                            | -                                   | -                                   | 8.429.785              | 6.680.748                   | 2.646.165                    | -                                 | -                     | 17.756.698        |
| Tiền gửi của khách hàng                                              | -                                   | -                                   | 23.226.654             | 5.456.137                   | 8.313.163                    | 74.462                            | -                     | 37.070.416        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -                                   | -                                   | -                      | -                           | 429.851                      | -                                 | -                     | 429.851           |
| Phát hành giấy tờ có giá                                             | -                                   | -                                   | 2                      | 303                         | -                            | -                                 | -                     | 305               |
| Các khoản nợ phải trả khác                                           | -                                   | -                                   | 492.589                | -                           | 492.702                      | -                                 | -                     | 985.291           |
|                                                                      | <u>-</u>                            | <u>-</u>                            | <u>32.149.030</u>      | <u>12.137.188</u>           | <u>11.881.881</u>            | <u>74.462</u>                     | <u>-</u>              | <u>56.242.561</u> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                               | <u>2.197.574</u>                    | <u>2.062.462</u>                    | <u>(19.637.289)</u>    | <u>1.939.258</u>            | <u>6.608.368</u>             | <u>12.049.049</u>                 | <u>4.402.209</u>      | <u>9.621.631</u>  |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012<br/>(Triệu VND)</b>                   | <b>Quá hạn<br/>dưới 3<br/>tháng</b> | <b>Quá hạn<br/>trên 3<br/>tháng</b> | <b>Đến 1<br/>tháng</b> | <b>Từ 1 đến<br/>3 tháng</b> | <b>Từ 3 đến<br/>12 tháng</b> | <b>Từ 1 năm<br/>đến<br/>5 năm</b> | <b>Trên 5<br/>năm</b> | <b>Tổng cộng</b>  |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                         |                                     |                                     |                        |                             |                              |                                   |                       |                   |
| Tiền mặt và vàng                                                       | -                                   | -                                   | 721.118                | -                           | -                            | -                                 | -                     | 721.118           |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                    | -                                   | -                                   | 1.932.929              | -                           | -                            | -                                 | -                     | 1.932.929         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác                       | 266.000                             | -                                   | 3.309.987              | 2.873.800                   | 411.000                      | 110.000                           | -                     | 6.970.787         |
| Cho vay khách hàng - gộp                                               | 1.407.459                           | 1.800.684                           | 3.104.215              | 7.108.708                   | 10.305.326                   | 7.799.433                         | 2.633.396             | 34.159.221        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                               | 300.000                             | -                                   | 2.004.848              | 800.173                     | 3.006.478                    | 7.265.387                         | 432.677               | 13.809.563        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                          | -                                   | -                                   | -                      | -                           | -                            | -                                 | 398.347               | 398.347           |
| Tài sản cố định                                                        | -                                   | -                                   | -                      | -                           | -                            | -                                 | 287.803               | 287.803           |
| Tài sản có khác                                                        | -                                   | 390.000                             | 2.090.397              | -                           | 3.072.869                    | -                                 | -                     | 5.553.266         |
|                                                                        | <b>1.973.459</b>                    | <b>2.190.684</b>                    | <b>13.163.494</b>      | <b>10.782.681</b>           | <b>16.795.673</b>            | <b>15.174.820</b>                 | <b>3.752.223</b>      | <b>63.833.034</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                     |                                     |                                     |                        |                             |                              |                                   |                       |                   |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                       | -                                   | -                                   | 1.913.899              | -                           | -                            | -                                 | -                     | 1.913.899         |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                              | -                                   | -                                   | 7.244.226              | 3.383.890                   | 458.640                      | -                                 | -                     | 11.086.756        |
| Tiền gửi của khách hàng                                                | -                                   | -                                   | 27.388.738             | 5.607.096                   | 6.203.005                    | 264.762                           | -                     | 39.463.601        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các<br>khoản nợ phải trả tài chính khác | -                                   | -                                   | 10.039                 | -                           | -                            | -                                 | -                     | 10.039            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>tổ chức tín dụng chịu rủi ro   | -                                   | -                                   | -                      | -                           | 390.163                      | -                                 | -                     | 390.163           |
| Phát hành giấy tờ có giá                                               | -                                   | -                                   | 1.000.071              | 277                         | 251                          | -                                 | -                     | 1.000.599         |
| Các khoản nợ phải trả khác                                             | -                                   | -                                   | 934.466                | -                           | -                            | -                                 | -                     | 934.466           |
|                                                                        | <b>-</b>                            | <b>-</b>                            | <b>38.491.439</b>      | <b>8.991.263</b>            | <b>7.052.059</b>             | <b>264.762</b>                    | <b>-</b>              | <b>54.799.523</b> |
| <b>Mức chênh lệch khoản ròng</b>                                       | <b>1.973.459</b>                    | <b>2.190.684</b>                    | <b>(25.327.945)</b>    | <b>1.791.418</b>            | <b>9.743.614</b>             | <b>14.910.058</b>                 | <b>3.752.223</b>      | <b>9.033.511</b>  |

**(iii) *Rủi ro thị trường***

***Rủi ro lãi suất***

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

**Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013<br/>(Triệu VND)</b>                  | <b>Quá hạn</b> | <b>Không<br/>chịu lãi</b> | <b>Đến 1<br/>tháng</b> | <b>Từ 1 đến<br/>3 tháng</b> | <b>Từ 3 đến<br/>6 tháng</b> | <b>Từ 6 đến<br/>12 tháng</b> | <b>Từ 1 đến<br/>5 năm</b> | <b>Trên 5<br/>năm</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|----------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                       |                |                           |                        |                             |                             |                              |                           |                       |                  |
| Tiền mặt và vàng                                                     | -              | 776.687                   | -                      | -                           | -                           | -                            | -                         | -                     | 776.687          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                  | -              | -                         | 2.283.192              | -                           | -                           | -                            | -                         | -                     | 2.283.192        |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác                     | -              | -                         | 1.826.036              | 5.557.400                   | 1.681.200                   | 110.000                      | -                         | -                     | 9.174.636        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài<br>sản tài chính khác         | -              | -                         | 6.190                  | -                           | -                           | -                            | -                         | -                     | 6.190            |
| Cho vay khách hàng - gộp                                             | 3.466.442      | -                         | 13.030.517             | 13.047.559                  | 3.384.716                   | 1.356.859                    | 87.716                    | -                     | 34.373.809       |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                             | 423.594        | 4.681                     | 2.569.067              | 2.404.097                   | 800.432                     | 1.673.309                    | 3.790.767                 | 764.203               | 12.430.150       |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                        | -              | 398.356                   | -                      | -                           | -                           | -                            | -                         | -                     | 398.356          |
| Tài sản cố định                                                      | -              | 283.641                   | -                      | -                           | -                           | -                            | -                         | -                     | 283.641          |
| Tài sản có khác                                                      | 370.000        | 5.767.531                 | -                      | -                           | -                           | -                            | -                         | -                     | 6.137.531        |
|                                                                      | 4.260.036      | 7.230.896                 | 19.715.002             | 21.009.056                  | 5.866.348                   | 3.140.168                    | 3.878.483                 | 764.203               | 65.864.192       |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                   |                |                           |                        |                             |                             |                              |                           |                       |                  |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                            | -              | -                         | 8.429.793              | 6.680.748                   | 2.646.157                   | -                            | -                         | -                     | 17.756.698       |
| Tiền gửi của khách hàng                                              | -              | 159.081                   | 23.172.187             | 5.473.051                   | 3.837.152                   | 4.352.518                    | 76.427                    | -                     | 37.070.416       |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -              | -                         | 429.851                | -                           | -                           | -                            | -                         | -                     | 429.851          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                             | -              | -                         | 2                      | 303                         | -                           | -                            | -                         | -                     | 305              |
| Các khoản nợ phải trả khác                                           | -              | 985.291                   | -                      | -                           | -                           | -                            | -                         | -                     | 985.291          |
|                                                                      | -              | 1.144.372                 | 32.031.833             | 12.154.102                  | 6.483.309                   | 4.352.518                    | 76.427                    | -                     | 56.242.561       |
| Mức chênh nhay cam với lãi suất<br>nội bảng                          | 4.260.036      | 6.086.524                 | (12.316.831)           | 8.854.954                   | (616.961)                   | (1.212.350)                  | 3.802.056                 | 764.203               | 9.621.631        |
| Mức chênh nhay cam với lãi suất<br>ngoại bảng                        | -              | -                         | -                      | -                           | -                           | -                            | -                         | -                     | -                |
| Mức chênh nhay cam với lãi suất nội,<br>ngoại bảng                   | 4.260.036      | 6.086.524                 | (12.316.831)           | 8.854.954                   | (616.961)                   | (1.212.350)                  | 3.802.056                 | 764.203               | 9.621.631        |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012<br>(Triệu VND)                           | Quá hạn   | Không<br>chịu lãi | Đến 1<br>tháng | Từ 1 đến<br>3 tháng | Từ 3 đến<br>6 tháng | Từ 6 đến<br>12 tháng | Từ 1 đến<br>5 năm | Trên 5<br>năm | Tổng cộng  |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|----------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------|---------------|------------|
| <b>Tài sản</b>                                                         |           |                   |                |                     |                     |                      |                   |               |            |
| Tiền mặt và vàng                                                       | -         | 721.118           | -              | -                   | -                   | -                    | -                 | -             | 721.118    |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                    | -         | -                 | 1.932.929      | -                   | -                   | -                    | -                 | -             | 1.932.929  |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác                       | 266.000   | -                 | 3.309.987      | 2.873.800           | 411.000             | -                    | 110.000           | -             | 6.970.787  |
| Cho vay khách hàng - gộp                                               | 3.208.143 | -                 | 11.119.952     | 15.918.543          | 3.643.626           | 150.193              | 118.764           | -             | 34.159.221 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                               | 300.000   | 4.681             | 2.042.654      | 940.173             | 2.527.115           | 1.332.133            | 6.290.130         | 372.677       | 13.809.563 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                          | -         | 398.347           | -              | -                   | -                   | -                    | -                 | -             | 398.347    |
| Tài sản cố định                                                        | -         | 287.803           | -              | -                   | -                   | -                    | -                 | -             | 287.803    |
| Tài sản có khác                                                        | 390.000   | 5.163.266         | -              | -                   | -                   | -                    | -                 | -             | 5.553.266  |
|                                                                        | 4.164.143 | 6.575.215         | 18.405.522     | 19.732.516          | 6.581.741           | 1.482.326            | 6.518.894         | 372.677       | 63.833.034 |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                     |           |                   |                |                     |                     |                      |                   |               |            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                       | -         | -                 | 1.913.899      | -                   | -                   | -                    | -                 | -             | 1.913.899  |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                              | -         | -                 | 7.244.226      | 3.383.890           | 458.640             | -                    | -                 | -             | 11.086.756 |
| Tiền gửi của khách hàng                                                | -         | 183.991           | 27.389.322     | 5.664.003           | 3.270.205           | 2.714.342            | 241.738           | -             | 39.463.601 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các<br>khoản nợ phải trả tài chính khác | -         | 10.039            | -              | -                   | -                   | -                    | -                 | -             | 10.039     |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>tổ chức tín dụng chịu rủi ro   | -         | -                 | 390.163        | -                   | -                   | -                    | -                 | -             | 390.163    |
| Phát hành giấy tờ có giá                                               | -         | -                 | 1.000.069      | 277                 | 24                  | 229                  | -                 | -             | 1.000.599  |
| Các khoản nợ phải trả khác                                             | -         | 934.466           | -              | -                   | -                   | -                    | -                 | -             | 934.466    |
|                                                                        | -         | 1.128.496         | 37.937.679     | 9.048.170           | 3.728.869           | 2.714.571            | 241.738           | -             | 54.799.523 |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất<br/>nội bảng</b>                    | 4.164.143 | 5.446.719         | (19.532.157)   | 10.684.346          | 2.852.872           | (1.232.245)          | 6.277.156         | 372.677       | 9.033.511  |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất<br/>ngoại bảng</b>                  | -         | -                 | -              | -                   | -                   | -                    | -                 | -             | -          |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội,<br/>ngoại bảng</b>             | 4.164.143 | 5.446.719         | (19.532.157)   | 10.684.346          | 2.852.872           | (1.232.245)          | 6.277.156         | 372.677       | 9.033.511  |

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong vòng một năm với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng tại thời điểm cuối kỳ/năm. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

| Mức tăng lãi suất giả định<br>30/6/2013  | Mức độ ảnh hưởng tới kết quả<br>hoạt động kinh doanh thuần<br>Triệu VND |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1%                                       | (42.005)                                                                |
| Mức tăng lãi suất giả định<br>31/12/2012 | Mức độ ảnh hưởng tới kết quả<br>hoạt động kinh doanh thuần<br>Triệu VND |
| 1%                                       | (69.543)                                                                |

#### *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013<br>(Triệu VND)                       | VND        | USD        | EUR     | Vàng  | Tiền tệ khác | Tổng cộng  |
|-------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|-------|--------------|------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |            |            |         |       |              |            |
| Tiền mặt và vàng                                                  | 548.169    | 162.785    | 53.034  | 1.170 | 11.529       | 776.687    |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                               | 1.455.296  | 827.896    | -       | -     | -            | 2.283.192  |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                     | 1.769.491  | 7.200.841  | 181.666 | -     | 22.638       | 9.174.636  |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác         | (814.827)  | 828.615    | -       | -     | (7.598)      | 6.190      |
| Cho vay khách hàng - gộp                                          | 27.095.638 | 7.218.128  | 60.043  | -     | -            | 34.373.809 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                          | 12.430.150 | -          | -       | -     | -            | 12.430.150 |
| Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp                                      | 397.806    | 550        | -       | -     | -            | 398.356    |
| Tài sản cố định                                                   | 281.362    | 2.279      | -       | -     | -            | 283.641    |
| Tài sản có khác                                                   | 5.514.979  | 620.756    | 1.775   | -     | 21           | 6.137.531  |
|                                                                   | 48.678.064 | 16.861.850 | 296.518 | 1.170 | 26.590       | 65.864.192 |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |            |            |         |       |              |            |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                         | 5.570.415  | 12.186.275 | 8       | -     | -            | 17.756.698 |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 32.372.237 | 4.398.564  | 276.279 | -     | 23.336       | 37.070.416 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 429.793    | 58         | -       | -     | -            | 429.851    |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | 281        | 24         | -       | -     | -            | 305        |
| Các khoản nợ khác                                                 | 870.818    | 109.324    | 731     | 1.101 | 3.317        | 985.291    |
|                                                                   | 39.243.544 | 16.694.245 | 277.018 | 1.101 | 26.653       | 56.242.561 |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                | 9.434.520  | 167.605    | 19.500  | 69    | (63)         | 9.621.631  |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              | -          | 552.897    | (8.877) | -     | 3.224        | 547.244    |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | 9.434.520  | 720.502    | 10.623  | 69    | 3.161        | 10.168.875 |



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(Triệu VND)

|                                                                     | VND              | USD              | EUR             | Vàng      | Tiền tệ khác  | Tổng cộng        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|-----------|---------------|------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                      |                  |                  |                 |           |               |                  |
| Tiền mặt và vàng                                                    | 394.275          | 162.917          | 141.841         | 1.466     | 20.619        | 721.118          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                 | 904.278          | 1.028.651        | -               | -         | -             | 1.932.929        |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                       | 2.457.800        | 4.429.887        | 48.739          | -         | 34.361        | 6.970.787        |
| Cho vay khách hàng - gộp                                            | 27.015.050       | 7.060.307        | 79.971          | -         | 3.893         | 34.159.221       |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                            | 13.809.563       | -                | -               | -         | -             | 13.809.563       |
| Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp                                        | 397.806          | 541              | -               | -         | -             | 398.347          |
| Tài sản cố định                                                     | 285.562          | 2.241            | -               | -         | -             | 287.803          |
| Tài sản có khác                                                     | 5.138.600        | 413.488          | 1.153           | -         | 25            | 5.553.266        |
|                                                                     | 50.402.934       | 13.098.032       | 271.704         | 1.466     | 58.898        | 63.833.034       |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                  |                  |                  |                 |           |               |                  |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                    | 1.913.899        | -                | -               | -         | -             | 1.913.899        |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                           | 3.882.371        | 7.204.377        | 8               | -         | -             | 11.086.756       |
| Tiền gửi của khách hàng                                             | 32.904.771       | 6.239.233        | 312.426         | -         | 7.171         | 39.463.601       |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | 377.993          | (365.907)        | (29.178)        | -         | 27.131        | 10.039           |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro   | 390.107          | 56               | -               | -         | -             | 390.163          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                            | 1.000.346        | 253              | -               | -         | -             | 1.000.599        |
| Các khoản nợ khác                                                   | 746.916          | 184.172          | 1.986           | 1.380     | 12            | 934.466          |
|                                                                     | 41.216.403       | 13.262.184       | 285.242         | 1.380     | 34.314        | 54.799.523       |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                  | <b>9.186.531</b> | <b>(164.152)</b> | <b>(13.538)</b> | <b>86</b> | <b>24.584</b> | <b>9.033.511</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                                | <b>-</b>         | <b>124.608</b>   | <b>192</b>      | <b>-</b>  | <b>1.302</b>  | <b>126.102</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                           | <b>9.186.531</b> | <b>(39.544)</b>  | <b>(13.346)</b> | <b>86</b> | <b>25.886</b> | <b>9.159.613</b> |

Sau đây là những tỉ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng

|     | Tỷ giá ngày |            |
|-----|-------------|------------|
|     | 30/6/2013   | 31/12/2012 |
| USD | 21.170      | 20.820     |
| EUR | 27.655      | 27.461     |

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Ngân hàng trong trường hợp:

*VND tăng giá 5% so với USD và EUR:*

|     | Mức độ ảnh hưởng tới<br>kết quả hoạt động<br>kinh doanh thuần<br>Triệu VND | Mức độ ảnh hưởng tới<br>vốn chủ sở hữu<br>Triệu VND |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| USD | (27.019)                                                                   | (27.019)                                            |
| EUR | (398)                                                                      | (398)                                               |

*VND giảm giá 5% so với USD và EUR:*

|     | Mức độ ảnh hưởng tới<br>kết quả hoạt động<br>kinh doanh thuần<br>Triệu VND | Mức độ ảnh hưởng tới<br>vốn chủ sở hữu<br>Triệu VND |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| USD | 27.019                                                                     | 27.019                                              |
| EUR | 398                                                                        | 398                                                 |

### 33. Thuyết minh công cụ tài chính

#### Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

|                                                              | Giá trị ghi sổ          |                                      |                                     |                                 |   | Hạch toán<br>theo giá trị<br>phân bổ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|
|                                                              | Kinh doanh<br>Triệu VND | Giữ đến ngày<br>đáo hạn<br>Triệu VND | Cho vay và<br>phải thu<br>Triệu VND | Sản sàng để<br>bán<br>Triệu VND |   |                                                   |                                          |                             |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                     |                         |                                      |                                     |                                 |   |                                                   |                                          |                             |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | 776.687                 | -                                    | -                                   | -                               | - | 776.687                                           | 776.687                                  | 776.687                     |
| II Tiền gửi tại NHNNVN                                       | -                       | -                                    | 2.283.192                           | -                               | - | 2.283.192                                         | 2.283.192                                | 2.283.192                   |
| III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp      | -                       | -                                    | 9.174.636                           | -                               | - | 9.174.636                                         |                                          | *                           |
| IV Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 6.190                   | -                                    | -                                   | -                               | - | 6.190                                             |                                          | *                           |
| V Cho vay khách hàng – gộp                                   | -                       | -                                    | 34.373.809                          | -                               | - | 34.373.809                                        |                                          | *                           |
| VI Chứng khoán đầu tư – gộp                                  | -                       | -                                    | -                                   | 12.430.150                      | - | 12.430.150                                        |                                          | *                           |
| VII Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                            | -                       | -                                    | -                                   | 398.356                         | - | 398.356                                           |                                          | *                           |
| VIII Tài sản tài chính khác – gộp                            | -                       | -                                    | 5.899.125                           | -                               | - | 5.899.125                                         |                                          | *                           |
|                                                              | 782.877                 | -                                    | 51.730.762                          | 12.828.506                      | - | 65.342.145                                        |                                          |                             |

**Nợ phải trả tài chính**

|                                                                      |   |   |   |            |            |  |   |
|----------------------------------------------------------------------|---|---|---|------------|------------|--|---|
| I Tiền gửi của và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác         | - | - | - | 17.756.698 | 17.756.698 |  | * |
| II Tiền gửi của khách hàng                                           | - | - | - | 37.070.416 | 37.070.416 |  | * |
| IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | - | 429.851    | 429.851    |  | * |
| V Phát hành giấy tờ có giá                                           | - | - | - | 305        | 305        |  | * |
| VI Các khoản nợ phải trả tài chính khác                              | - | - | - | 787.008    | 787.008    |  | * |
|                                                                      | - | - | - | 56.044.278 | 56.044.278 |  |   |

\* Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản mục này do không có thông tin về giá thị trường và chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam bằng phương pháp khác. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                                                         | Giá trị ghi sổ          |                                      |                                     |                                 | Hạch toán<br>theo giá trị<br>phân bổ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|
|                                                         | Kinh doanh<br>Triệu VND | Giữ đến ngày<br>đáo hạn<br>Triệu VND | Cho vay và<br>phải thu<br>Triệu VND | Sẵn sàng để<br>bán<br>Triệu VND |                                                   |                                          |                             |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                |                         |                                      |                                     |                                 |                                                   |                                          |                             |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                            | 721.118                 | -                                    | -                                   | -                               | -                                                 | 721.118                                  | 721.118                     |
| II Tiền gửi tại NHNNVN                                  | -                       | -                                    | 1.932.929                           | -                               | -                                                 | 1.932.929                                | 1.932.929                   |
| III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | -                       | -                                    | 6.970.787                           | -                               | -                                                 | 6.970.787                                | *                           |
| IV Cho vay khách hàng – gộp                             | -                       | -                                    | 34.159.221                          | -                               | -                                                 | 34.159.221                               | *                           |
| V Chứng khoán đầu tư – gộp                              | -                       | -                                    | -                                   | 13.809.563                      | -                                                 | 13.809.563                               | *                           |
| VI Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                        | -                       | -                                    | -                                   | 398.347                         | -                                                 | 398.347                                  | *                           |
| VII Tài sản tài chính khác – gộp                        | -                       | -                                    | 5.300.406                           | -                               | -                                                 | 5.300.406                                | *                           |
|                                                         | 721.118                 | -                                    | 48.363.343                          | 14.207.910                      | -                                                 | 63.292.371                               |                             |

**Nợ phải trả tài chính**

|                                                                      |        |   |   |   |            |            |   |
|----------------------------------------------------------------------|--------|---|---|---|------------|------------|---|
| I Tiền gửi của và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác         | -      | - | - | - | 13.000.655 | 13.000.655 | * |
| II Tiền gửi của khách hàng                                           | -      | - | - | - | 39.463.601 | 39.463.601 | * |
| III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác   | 10.039 | - | - | - | -          | 10.039     | * |
| IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -      | - | - | - | 390.163    | 390.163    | * |
| V Phát hành giấy tờ có giá                                           | -      | - | - | - | 1.000.599  | 1.000.599  | * |
| VI Các khoản nợ phải trả tài chính khác                              | -      | - | - | - | 631.616    | 631.616    | * |
|                                                                      | 10.039 | - | - | - | 54.486.634 | 54.496.673 |   |

\* Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản mục này do không có thông tin về giá thị trường và chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam bằng phương pháp khác. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

### 34. Các yếu tố theo chu kỳ

#### (a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất là 25%. Thuế thu nhập của Ngân hàng được tính toán và quyết toán vào cuối năm.

#### (b) Quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Do đó, Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ pháp định này cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013. Các khoản dự trữ pháp định này được lập vào cuối năm.

#### (c) Lợi nhuận phân phối

Tại ngày kết thúc kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch tuyên bố phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

Người lập

Nguyễn Thị Phương Quế  
Trưởng nhóm  
Chính sách và Báo cáo

Người soát xét

Hồ Văn Long  
Giám đốc Tài chính

26-08-2013

